

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐS
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 09 - 2022
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐS TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Tân

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hằng

Bà Lê Thị Thủy

- Thư ký phiên toà: Bà Lại Thị Minh H - Thư ký Toà án nhân dân huyện ĐS, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐS, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà: Ông Lê Xuân Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 09 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện ĐS, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2022/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 05 năm 2022 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 09 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên toà số 20/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 09 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H; sinh năm: 1992; Nơi cư trú: Thôn CB, xã DH, huyện ĐS, tỉnh Thanh Hoá.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Thìn K; sinh năm: 1988; Nơi cư trú: Nơi cư trú: Thôn CB, xã DH, huyện ĐS, tỉnh Thanh Hoá.

Tại phiên toà vắng mặt chị H, anh K. Chị H đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh K vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23/05/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị và anh Nguyễn Thìn K kết hôn tự nguyện, đăng ký ngày 01/12/2011 tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã DH, huyện ĐS, tỉnh Thanh Hoá. Sau ngày cưới, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm, mỗi người tự lo cuộc

sống của mình. Vợ chồng sống ly thân với nhau từ tháng 11/2018 đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh **K**.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Thìn **D**, sinh ngày 25/09/2012 và cháu Nguyễn Thị **KL**, sinh ngày 29/07/2014. Nếu ly hôn, chị đề nghị giao cháu **D** cho anh **K**, cháu **L** cho chị **H** trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Chị Linh không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập hợp lệ anh Nguyễn Thìn **K** để làm bản tự khai, trình bày ý kiến về những nội dung yêu cầu khởi kiện của chị **H** nhưng anh **K** không có mặt nên không có lời khai của anh **K** và các bên không thống nhất được các vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); chị **H** đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật, anh **K** không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình: Xử cho chị Nguyễn Thị **H** được ly hôn anh Nguyễn Thìn **K**. Giao cháu Nguyễn Thìn **D**, sinh ngày 25/09/2012 cho anh **K**, giao cháu Nguyễn Thị **KL**, sinh ngày 29/07/2014 cho chị **H** trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí: Áp dụng Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, chị Nguyễn Thị **H** phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp xác định quan hệ pháp luật là ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị **H** với bị đơn anh Nguyễn Thìn **K**, đều cư trú tại Thôn **CB**, xã **ĐH**, huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hoá. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hóa.

[2] Về tố tụng:

Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự nhưng anh Nguyễn Thìn **K** không có

mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh **K** theo quy định tại khoản 3 điều 210 BLTTDS.

Anh **K** đã được triệu tập hợp lệ đến phiên hoà giải hai lần nhưng anh **K** đều không đến để tham gia hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS.

Toà án cũng đã triệu tập hợp lệ anh **K** lần thứ hai đến Tòa án để tham gia phiên toà nhưng anh **K** vẫn không có mặt mà không có lý do nên căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 điều 227, khoản 3 điều 228 BLTTDS Toà án xét xử vắng mặt anh **K**.

Chị Nguyễn Thị **H** đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ quy định tại khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228 BLTTDS, Toà án xét xử vắng mặt chị **H**.

[3] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị **H** và anh Nguyễn Thìn **K** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 01/12/2011 tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã **ĐH**, huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hoá và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do tính tình vợ **cH** không hợp, bất đồng quan điểm. Tòa án cũng đã nhiều lần triệu tập anh **K** lên làm việc để anh **K** được bày tỏ quan điểm, ý kiến và nguyện vọng của mình nhưng anh **K** đều không có mặt, thể hiện anh **K** không thiết tha hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó chứng tỏ chị **H**, anh **K** đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nghĩ nên căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị **H** được ly hôn anh **K**.

[3] Về con chung: Chị **H** và anh **K** có hai con chung là cháu Nguyễn Thìn **D**, sinh ngày 25/09/2012 và cháu Nguyễn Thị **KL**, sinh ngày 29/07/2014. Xét thấy, chị **H** có nguyện vọng chị **H** nuôi cháu **L**, anh **K** nuôi cháu **D**, cháu **L** có nguyện vọng được ở với chị **H**, cháu **D** có nguyện vọng được ở với anh **K**. Để đảm bảo sự phát triển ổn định về mọi mặt cho hai cháu, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của chị **H**, giao cháu **D** cho anh **K**, giao cháu **L** cho chị **H** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

[4] Về tài sản và công nợ chung: Chị **H** không yêu cầu nên miễn xét.

[5] Về án phí: Chị **H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn và cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83; 110 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147; 227; 228; 271; 273; 482 BLTTDS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị **H** được ly hôn anh Nguyễn Thìn **K**.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thìn **D**, sinh ngày 25/09/2012 cho anh **K**, giao cháu Nguyễn Thị **KL**, sinh ngày 29/07/2014 cho chị **H** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị **H**, anh **K** có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị **H** phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn nhưng được trừ vào số tiền chị đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện **ĐS**, theo biên lai số AA/2021/0005560 ngày 30/05/2022 (Chị **H** đã nộp đủ).

Án xử công khai sơ thẩm. Chị **H**, anh **K** có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bà Nguyễn Thị Hằng

Lê Thị Thủy

Nguyễn Thanh Tân

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã **ĐH**;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tân

